

Số: 08/2018/QĐST-HNGĐ

Vũ Quang, 19 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 24/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017, giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành S, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ dân phố 4 Thị trấn V, huyện V1, tỉnh Hà Tĩnh

Hiện công tác tại: Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh Hà Tĩnh

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn H, xã H1, huyện V1, tỉnh Hà Tĩnh

Hiện công tác tại: Ủy ban nhân dân xã H1, huyện V1, tỉnh Hà Tĩnh

Người có quyền lợi liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn H, xã H1, huyện V1, tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ vào Điều 212, 213, 217 và Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 4 năm 2018; căn cứ đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 10/4/2018 của bà Phạm Thị L.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 4 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

Việc rút đơn khởi kiện của bà Phạm Thị L là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Thành S và chị Nguyễn Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a. *Về con chung:* Vợ chồng không có con chung. Cháu Nguyễn Duy N, sinh ngày 12/6/2016 là con riêng của chị Nguyễn Thị H nên không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng.

b. *Về tài sản chung:* Vợ chồng có 13,5 chỉ vàng 24K (Hiện anh S đang quản lý). Số vàng này được chia như sau: Anh S có quyền sở hữu 8,5 chỉ (trị giá 30.600.000 đồng); chị H có quyền sở hữu 5 chỉ vàng (trị giá 18.000.000 đồng). Khi án có hiệu lực anh S phải có trách nhiệm giao số vàng trên cho chị H (thỏa thuận không tính lãi suất đối với số vàng chậm trả).

c. *Về yêu cầu độc lập:* Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phạm Thị L về việc buộc vợ chồng anh S và chị H phải trả nợ số tiền 50.000.000 đồng. Bà L có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

d. *Về án phí:* Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 BLTTDS; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; theo như thỏa thuận: Anh S phải nộp 75.000 đồng tiền án phí ly hôn và 765.000 đồng tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là 840.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000009 ngày 26/10/2017 của cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Vũ Quang, nay chỉ còn phải nộp 540.000 đồng; chị H phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn và 450.000 đồng tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là 525.000 đồng. Trả lại cho bà Phạm Thị L 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 006247 ngày 30/01/2018.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự; người liên quan;
- TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- CCTHADS cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án + VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hùng